

ĐỐI CHIẾU YẾU TỐ DANH HÓA TÍNH TỪ “~SA”, “~MI” TRONG TIẾNG NHẬT VỚI “CÁI~”, “SỰ~” TRONG TIẾNG VIỆT

A CONTRASTIVE STUDY OF ADJECTIVE NOMINALIZERS OF JAPANESE WORDS “~SA” “~MI” AND VIETNAMESE WORDS “CÁI~”, “SỰ~”

TRẦN THỊ MINH PHƯƠNG
(NCS; Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXH VN)

Abstract: This article studies contrastively adjective nominalizers of the words “~Sa”, “~Mi” in Japanese and “Cái ~”, “Sự~” in Vietnamese. The result of the survey shows that each adjective nominalizer has its own meanings and use. Selecting the right one to use depends on many factors such as: kind of adjective, kind of noun it is changed into. In addition, the result of contrastive study also points out the similarities and differences between the ways of use and the meanings of the adjective nominalizers in Japanese and Vietnamese.

Keywords: adjective nominalizer; “~Sa”; “~Mi”; “Cái ~”; “Sự ~”; language use; survey.

1. Đặt vấn đề

Danh hóa tính từ được hiểu là quá trình biến một tính từ thành một tổ hợp có tính danh từ, một tổ hợp danh từ bằng cách kết hợp tính từ đó với một phụ tố hay còn gọi là một yếu tố danh hóa chuyên dùng. Đây là hiện tượng phổ biến trong mọi ngôn ngữ. Trong tiếng Nhật và tiếng Việt, danh hóa là hiện tượng khá phổ biến. Nó có vai trò tạo ra tính chính xác và tạo ra những loại tổ hợp danh từ có sắc thái khác nhau rất tinh tế về ý nghĩa và là một công cụ diễn đạt tư duy rất đa dạng và hiệu quả. Hiện tượng danh hóa tính từ trong tiếng Nhật và tiếng Việt được biểu thị bằng nhiều phương thức khác nhau, nhưng trong bài viết này tác giả chỉ đề cập đến phương thức kết hợp với yếu tố danh hóa chuyên dùng để biến đổi thành danh từ phái sinh từ tính từ. Liên quan đến vấn đề này, chưa có nhiều công trình nghiên cứu. Trong số những công trình nghiên cứu trước đây hầu như không mô tả một cách hệ thống và chưa làm rõ sự giống và khác nhau về cách dùng giữa các yếu tố danh hóa mà chỉ dừng lại ở việc giới thiệu qua về cách dùng. Chính vì vậy, trong bài viết này tác giả muốn làm sáng tỏ ý nghĩa và cách dùng của các yếu tố danh hóa cho tính từ trong tiếng Nhật và tiếng Việt. Đồng thời, thông qua sự so sánh đối chiếu để làm rõ được điểm tương đồng và dị biệt giữa chúng.

2. Yếu tố danh hóa tính từ trong tiếng Nhật

2.1. Yếu tố danh hóa “~Sa”

Yếu tố danh hóa “~Sa” có khả năng kết hợp với hầu hết các nhóm tính từ để tạo ra danh từ phái sinh từ tính từ. Ví dụ:

(1) 東京のタワーの高さに驚かされた。⁹
Tokyo no Tawaa no takasa ni odorokasareta./ Tôi ngạc nhiên trước độ cao của tháp Tokyo.

(2) 果物の美味しさは何かからできるでしょうか。Kudamono no oishisa wa nani kara dekiru deshouka / Vị ngon của hoa quả được tạo ra bởi cái gì?

Về phương diện từ loại, yếu tố danh hóa “~Sa” không chỉ kết hợp với tính từ gốc Nhật, mà còn khả năng kết hợp với tính từ gốc Hán, tính từ ngoại lai.

- Tính từ gốc Nhật: 「痛さ /Itasa/ Sự đau đớn; 楽しさ /Tanoshisa/ Niềm vui; 速さ /Hayasa/ Sự nhanh chóng; 短さ /Mijikasa/ Độ ngắn...」

- Từ gốc Hán: 「美々しさ /bibishisa/ Cái đẹp; 偉大さ /Idaisa/ Sự vĩ đại; 幼稚さ /youchisa/ Sự ngây thơ」

- Từ ngoại lai: 「ナウさ /Nausa/ Sự vô vị; チャーミングさ /Chaamingsa/ Sự hấp dẫn; モダンさ /Modansa/ Sự hiện đại」

Về phương diện cấu tạo từ, Nishio Yoko (1995) đưa ra quan điểm rằng “~Sa” không chỉ kết hợp

được với tính từ đơn lập mà “~Sa” còn có khả năng kết hợp với tính từ phái sinh, tính từ lặp lại, tính từ phức... Cụ thể như sau:

- Tính từ đơn lập: 「偉さ/Eraisa/ Sự vĩ đại; 恐さ/Kowasa/Nỗi sợ hãi; 眠さ/Nemusa/ Sự buồn ngủ; 等しさ/Hitoshisa/ Sự tương đương; 古さ/Furusa/ Sự cũ rích」

- Tính từ lặp lại 「ういういしさ/Uuiushisa; 神々しさ/Kamigamishisa/Sự thần thánh; 騒々しさ/Souzoushisa/Sự ồn ào; すがすがしさ/Sugasugashisa/Sự khô héo; たどたどしさ/Tadotadoshisa/Thần thờ」

- Tính từ phái sinh 「男らしさ/Otokorashisa/Sự nam tính; 子供らしさ/Kodomorashisa/ Sự trẻ con; 騒がしさ/Sawagashisa/ Sự ồn ào」

- Tính từ phức 「幅広さ/Habahiroso/ Sự rộng rãi; 蒸し暑さ/Mushiatsusa/ Sự oi bức; 胸苦しさ/Munegurushisa/ Sự đau khổ」

- Tính từ chỉ thuộc tính 「赤/Akasa/ Độ đỏ; 黒さ/Kuroso/Độ đen; 白さ/Shirosa/ Độ trắng; 高さ/Takasa/ Độ cao; 長さ/Nagasa/ Độ dài; 広さ/Hirosa/Độ rộng; 大きさ/Ookisa/ Độ lớn; 柔らかさ/Yawarakasa/ Độ mềm dẻo; 寒さ/Samusa/ Độ lạnh」

- Tính từ quan hệ 「親しさ/Shitashisa/ Sự thân thiết; ふさわしさ/Fusawashisa/ Sự thích hợp; 遠さ/Toisa/ Sự xa xôi」

- Tính từ chỉ sự đánh giá 「美しさ/Utsukushisa/ Sự đẹp đẽ; 強さ/Tsuyosa/ Sự mạnh mẽ; 難しさ/Muzukashisa/ Sự khó khăn」

- Tính từ cảm tính, chủ quan 「痛さ/Itasa/ Sự đau đớn; 苦しさ/Kurushisa/ Sự đau khổ; 嬉しさ/Ureshisa/ sự vui sướng」

Ngoài khả năng kết hợp với tính từ, “~Sa” còn có khả năng kết hợp với cách nói 「~たい/Tai/Muốn~」 cấu trúc kết hợp với động từ thể hiện mong muốn nguyện vọng. Mọi cách thức chia và biến đổi của dạng 「~たい/Tai/Muốn~」 này cũng giống như tính từ nên bản thân nó cũng được phái sinh thành danh từ bằng việc kết hợp với “~Sa”.

Các công trình nghiên cứu trước chưa đề cập đến vấn đề này nhưng qua quá trình khảo sát tác giả thấy “~Sa” được dùng khá nhiều với dạng kết hợp ở trên. Ví dụ:

(3) a. 田中の心は花子に会いたさでいっぱいであった。*Tanaka no kokoro wa Hanako ni aitasu de ippai de atta.*(Trong lòng Tanaka tràn ngập nỗi mong muốn gặp Hanako)

Ngoài ra “~Sa” cũng có thể kết hợp với những cấu trúc đi với động từ như: 「~にくい/Nikui/Khó」 「~づらい/Zurai/Khó」 「~がたい/Gatai/Khó」 「~やすい/Yasui/Dễ」 thể hiện cách nói khó khăn, dễ dàng làm việc gì đó để biến đổi chúng thành danh từ. Ví dụ:

(4) この薬は 飲みにくい → この薬の 飲みにくさ *Kono kusuri wa nomi nikui → Kono kusuri no nomi nikusa* (Thuốc này khó uống → Sự khó uống của loại thuốc này)

(5) この本の字体は 読みづらい → この本の字体の 読みづらさ *Kono hon no jitai wa yomizurai → Kono hon no jitai no yomizurasa* (Quyển sách này chữ khó đọc → Sự khó đọc của chữ trong cuốn sách này)

Tuy nhiên “~Sa” không thể kết hợp với cách nói thể hiện sự suy đoán, suy luận 「~らしい/Rashii/ Hình như, nghe nói」 khi đi với dạng 「~る/Ru/dạng nguyên thể rút gọn」 và dạng 「~た/Ta/Dạng quá khứ」 của động từ. Ví dụ:

(6) ※皆は「太郎が独りでアメリカに行ったらしさ」に驚いた。*Mina wa 「Taro ga hitoride amerika ni ittarashisa」ni odoraita.* Mọi người ngạc nhiên trước điều nghe nói rằng Taro đã đi Mỹ một mình.

Shimuzu Yoko (1997) cho rằng đối với những tính từ được danh hóa bằng các phụ tố như 「~げ/Ge/ Có vẻ」 「~そう/Sou/ Có vẻ」 rồi thì không thể kết hợp được với yếu tố danh hóa “~Sa”. Thực ra điều này cũng dễ hiểu vì không thể có trường hợp được danh hóa hai lần trong một từ.

Như vậy, ta có thể thấy yếu tố danh hóa tính từ “~Sa” có thể kết hợp với được tất cả các loại tính từ không bất kể là loại tính từ

thuộc nhóm nào, là từ loại nào. Có phạm vi sử dụng khá rộng và ít bị hạn chế trong cách dùng.

2.2 Yếu tố danh hóa “~Mi”

Như trên đây ta thấy, yếu tố danh hóa “~Sa” hầu như có khả năng kết hợp với tất cả các nhóm tính từ và không có giới hạn trong cách dùng. Trong khi đó, “~Mi” chỉ có thể danh hóa cho một số nhóm tính từ nhất định và về mặt ý nghĩa tự thân cũng không được thể hiện rõ ràng như “~Sa”. Ngoài ra, “~Mi” chỉ có thể kết hợp với tính từ đơn thuần, không thể kết hợp với các loại tính từ phái sinh, tính từ phức, các cách nói thể hiện nguyện vọng mong muốn 「~たい/ *Tai/ Muốn*」, cách nói thể hiện sự khó khăn, dễ dàng khi thực hiện một việc gì 「~にくい/ *Nikui/ Khó~*」 「~づらい/ *Durai/ Khó~*」 「~がたい/ *Gatai/ Khó~*」 「~やすい/ *Yasui/ Dễ~*」

Hơn nữa, về mặt từ loại cũng chỉ giới hạn ở tính từ đơn thuần, không có khả năng kết hợp với tính từ được phái sinh từ danh từ, và cũng chỉ giới hạn ở tính từ gốc Nhật mà không có khả năng kết hợp với tính từ gốc Hán và tính từ ngoại lai. Phạm vi sử dụng của “~Mi” cụ thể như sau:

- “~Mi” không có khả năng kết hợp với nhóm tính từ chỉ thuộc tính về hình dạng kích thước to, nhỏ của đồ vật được phân biệt và nhận dạng bằng thị giác và nhóm tính từ chỉ thuộc tính chỉ tính chất cao thấp của sự vật hiện tượng được phân biệt và nhận dạng bằng thính giác.

- “~Mi” có khả năng kết hợp với nhóm tính từ chỉ màu sắc như 「黄色み/ *Kiromi/ Độ vàng*」 「白み/ *Shiromi/ Độ trắng*」 「赤み/ *Akami/ Độ đỏ*」 「黒み/ *Kuromi/ Độ đen*」. Ngoài ra, nó cũng có thể đi cùng với những tính từ chỉ thuộc tính thuộc về các giác quan khác ngoài thị giác, thính giác như xúc giác, khứu giác... Ví dụ: 「甘み/ *Amami/ Vị ngọt*」 「辛み/ *Tsurami/ Sự đau khổ*」 「苦み/ *Nigami/ Độ đắng*」 「柔らかみ/ *Yawarakami/ Độ dẻo*」 「重み/ *Omomi/ Độ nặng*」 「温み/ *Nurumi/ Độ ấm*」

- Đối với nhóm tính từ chỉ sự đánh giá, Aihara Rinji (1984) cho rằng “~Mi” có thể kết hợp với tất cả các tính từ thuộc nhóm này nhưng trong quá trình khảo sát tác giả thấy “~Mi” chủ yếu được dùng với hai hai tính từ chủ yếu sau: 「強み/

Tsuyomi/ Điểm mạnh」 và 「弱み/ *Yowami/ Điểm yếu*」. Đối với tính từ chỉ tình cảm, cảm giác như 「いたい/ *Itai/ Đau đớn*」 「かなしい/ *Kanashii/ Đau khổ*」 「くるしい/ *Khô sở*」...có thể kết hợp với “~mi” để phái sinh thành danh từ. Nhưng đối với tính từ 「うれしい/ *Ureshii/ Vui sướng*」 「つらい/ *Tsurai/ Khó*」 「さびしい/ *Sabishi/ Buồn*」 thì lại không thể kết hợp với “~mi” mà thường kết hợp với “~Sa” để phái sinh thành danh từ.

Tiếp theo, chúng ta hãy xem xét ý nghĩa và cách dùng của hai yếu tố danh hóa tính từ “~Sa”, “~Mi”. Danh từ phái sinh từ tính từ bằng việc kết hợp với “~Sa” về cơ bản được coi là danh từ phái sinh thể hiện cách nói về số lượng và mức độ. Còn danh từ phái sinh bằng việc kết hợp với “~Mi” về cơ bản được coi là danh từ thể hiện cách nói “Ẩn dụ”. Chính vì vậy, những số từ chỉ số lượng chỉ có thể bổ nghĩa cho danh từ phái sinh bằng việc kết hợp với “~Sa” mà không bổ nghĩa cho danh từ phái sinh từ việc kết hợp với “~Mi”. Ngoài ra, danh từ phái sinh từ việc kết hợp với “~Sa” có thể đi cùng với các phó từ thể hiện mức độ như 「それぐらいの/ *Soregurai no/ Khoảng*」, trong khi đó trường hợp khi kết hợp với “~Mi” thì không thể đi cùng.

Có thể nói rằng, danh từ phái sinh từ việc kết hợp với “~Sa” là những danh từ chỉ tính chất, trạng thái, mức độ của sự vật. Còn danh từ phái sinh từ việc kết hợp với “~Mi” là những danh từ chỉ tính chất, trạng thái, mức độ của người và hiện tượng thông qua sự ẩn dụ. Ví dụ:

(7) 深みのある人物/ *Fukami no aru jinbutsu/ Nhân vật bí hiểm*

(8) 2メートルの深さ/ *Ni meetoru no fukasa/ Độ sâu 2 m*

Đối với những tính từ chỉ tính chất, thuộc tính được phái sinh thành danh từ khi kết hợp với “~Sa” thì chúng là những danh từ biểu thị mức độ, tính chất mang tính khách quan cố hữu của sự vật đó. Chính vì vậy, cho dù có thể có những cách nói về mức độ “Thừa thiếu” như 「重さが足りない/ *Omosa ga tarinai/ Trọng lượng không đủ*」 nhưng lại không tồn tại cách nói “có hay không / Tồn tại hay không tồn tại” như 「重さがある/ *Omosa ga aru/ Có, không có trọng lượng*」. Nhưng những danh từ phái sinh từ việc kết hợp với

“~Mi” thì lại có khả năng tồn tại cách nói như thế này. Ví dụ như : 「重みがある/ない/ *Omomi ga aru, nai/ Có, không có trọng lượng*」.

Sự khác nhau nữa giữa “~Sa” và “~Mi” là danh từ phái sinh từ việc kết hợp với “~Sa” thì thường biểu thị mức độ về tình cảm, trong khi đó, danh từ phái sinh từ việc kết hợp với “~Mi” thì lại biểu thị trạng thái của tình cảm đó. Ví dụ:

(9) 有難みがない/ *Arigatami ga nai/ không có sự biết ơn*

(10) 彼と会った嬉しさ/ *Kareto atta ureshisa/ Sự vui mừng sau khi đã gặp được anh ấy.*

Ngoài ra, danh từ phái sinh từ việc kết hợp với “~Mi” thì mang mức độ về danh hóa nhiều hơn so với danh từ phái sinh từ việc kết hợp với “~Sa”. Bằng chứng là, “~Sa” thường chỉ những thuộc tính mang tính trừu tượng, còn “~Mi” thì thường chỉ những thuộc tính mang tính cụ thể. Ví dụ : < 黄色み/ *Kiromi/ Độ vàng*; 白み/ *Shiromi/ Độ trắng*; 赤み/ *Akami/ Độ đỏ*; 黒み/ *Kuromi/ Độ đen*>. Và hơn nữa, “~Sa” không trở thành yếu tố để cấu thành nên từ phức nhưng “~Mi” lại có thể trở thành phụ tố để cấu thành nên từ phức. Ví dụ như: 「楽しみ鍋/ *Tanoshimi nabe/ Nồi lẩu mong đợi*」「臭み取り/ *kusamitori/ khử mùi*」.

3. Yếu tố danh hóa tính từ trong tiếng Việt¹⁰

3.1 Yếu tố danh hóa “Cái”

“Cái” là từ có ý nghĩa tự thân nhất định. Trong từ điển tiếng Việt (P.102) “Cái” được định nghĩa như sau: “Chỉ cá thể sự vật, sự việc với ý nghĩa có tính khái quát: vật, điều, sự”.

Nguyễn Thị Thuận (2002) cho rằng: “Cái” danh hóa cho các tính từ biểu thị những đặc trưng được nhận thức trực tiếp thông qua các giác quan (Nhóm 1). Tính từ thuộc nhóm này chủ yếu là các tính từ biểu thị đặc trưng của các sự vật.

(10) *Cái đẹp sẽ cảm hóa tâm hồn người nghệ sỹ.* (Báo Dân Việt)

Ở ví dụ trên, tổ hợp danh từ “cái đẹp” định danh cho một loại thực thể đặc trưng chung. Nó được định hình, định danh bởi loại chất liệu trừu tượng những cái tạo nên đặc trưng “đẹp” nói chung, đặc

trung này có thể tri nhận trực tiếp bằng giác quan song cũng có khi phải trải qua một quá trình “phát hiện”. Ở đây, theo Nguyễn Thị Thuận (2002) cần có sự lí giải về quan niệm thế nào là những đặc trưng có thể tri nhận trực tiếp qua các giác quan. “Đẹp” có thể là một đặc trưng được tri nhận qua giác quan khi nó thể hiện đặc điểm hình thức của sự vật cụ thể (Ví dụ: *Ngôi nhà đẹp*). Song “đẹp” cũng có thể xếp vào loại đặc trưng được nhận thức thông qua quá trình, mang tính chủ quan của chủ thể nhận thức như ví dụ (10) trên đây.

Đối với nhóm tính từ biểu hiện đặc trưng cho cả những sự vật cụ thể lẫn những sự vật trừu tượng như: mới, cũ, lạ, xấu...thì “Cái” chỉ danh hóa cho những tính từ này khi chúng biểu thị đặc trưng của sự vật trừu tượng. Khi “Cái” đứng trước tính từ chỉ đặc trưng của sự vật cụ thể, khi đó nó được dùng như một danh từ, tính từ chỉ đặc trưng cho sự vật biểu thị bằng “cái”. Ví dụ:

(11) Tôi muốn mua *cái* tốt.

Kết hợp ở ví dụ (11) trên đây là kết hợp danh từ - tính từ chứ không phải là tổ hợp danh từ, kết quả của quá trình danh hóa.

Chính vì vậy, các tính từ biểu thị loại đặc trưng về hình thể, kích thước khi kết hợp với “Cái” bao giờ cũng tạo ra tổ hợp danh từ - tính từ chứ không phải là tổ hợp danh từ: *Cái tròn, cái ngắn, cái dài...*

Khi cái kết hợp với tính từ chỉ mùi vị, màu sắc thì tổ hợp danh từ “Cái + tính từ” phải có định ngữ vì tổ hợp này biểu thị một thực thể đặc trưng trong sự phân biệt của nó với những thực thể đặc trưng cùng loại.

Khi danh hóa cho các tính từ đa âm tiết được tạo ra bởi tính từ đơn tiết như: tốt đẹp, ấm êm, to tát...thì chúng thường có ý nghĩa khái quát trừu tượng hơn so với tính từ đơn tiết.

Qua quá trình khảo sát, Nguyễn Thị Thuận (2002) thấy rằng đối với nhóm động từ có thể nhận biết bằng các giác quan thì những tính từ nào càng biểu thị đặc trưng cụ thể bao nhiêu thì càng ít danh hóa bấy nhiêu. Khi được dùng trong vai trò một yếu tố danh hóa, “Cái” cùng với tính từ có thể tạo ra một tổ hợp định danh hoặc một tổ hợp biểu thị một thực thể cụ thể, khi đó “cái” không chỉ cấp cho tổ hợp cái tư cách của danh từ mà còn mang hàm ý đặt cái thực thể được biểu thị bằng tổ hợp trong thể

đối lập, phân biệt với loại thực thể - đặc trưng hoặc với thực thể - đặc trưng cụ thể khác, cùng loại.

Ngoài ra, “Cái” còn có khả năng danh hóa cho nhóm tính từ biểu thị đặc trưng được nhận thức một cách từ từ không trực tiếp thông qua các giác quan không thể tri nhận trực tiếp, tức thì bằng các giác quan (Nhóm 2). Quá trình nhận thức của con người đối với những đặc trưng này luôn bị ảnh hưởng bởi chủ quan của chủ thể nhận thức. Tính từ thuộc nhóm này thường là những từ biểu thị đặc trưng của các quá trình. Ví dụ:

(12) *Ta hãy nói đến cái giản dị của thơ. Tuy cùng là giản dị nhưng cái giản dị của thơ khác cái giản dị của văn xuôi.* (Phan Ngọc, Bản sắc văn hóa Việt Nam)

Ở ví dụ (12), tổ hợp “*cái giản dị*” biểu thị một thực thể “giản dị”, kết quả của sự thực thể hóa. Thực thể này còn được được trong sự phân biệt với các thực thể trong loại thực thể cùng loại giản dị: *Cái giản dị* trong thơ khác với *cái giản dị* trong văn xuôi. Vậy *cái giản dị* biểu thị một thực thể cụ thể trong loại thực thể được thực thể hóa từ đặc trưng giản dị nói chung. Tổ hợp này luôn cần định ngữ.

Sau khi khảo sát những trường hợp danh hóa tính từ bằng cái, tác giả nhận thấy rằng: Tổ hợp danh từ cái+ tính từ đơn tiết (biểu thị những đặc trưng chỉ được phát hiện qua một quá trình) là những tổ hợp có khả năng định danh, sau tổ hợp này không cần định ngữ, trong khi tổ hợp danh từ cái+ tính từ đa tiết biểu thị một thực thể cụ thể của một loại thực thể (Kết quả của sự trừu tượng hóa những đặc trưng được biểu thị ở tính từ), loại tổ hợp này phải có định ngữ. Tính từ biểu thị đặc trưng càng cụ thể bao nhiêu càng ít có khả năng danh hóa bấy nhiêu.

3.2 Yếu tố danh hóa “Sự”

So với “Cái”, “Sự” có hàm lượng nghĩa thực rất thấp, khả năng dùng độc lập của “Sự” rất hạn chế. Đây là một đặc điểm để chứng tỏ khả năng sử dụng như một yếu tố danh hóa của “Sự” là rất cao. “Sự” danh hóa cho nhóm tính từ biểu thị những đặc trưng có thể tri nhận trực tiếp bằng các giác quan, hầu hết những tính từ nhóm này biểu thị những đặc trưng của sự vật. Tuy nhiên, những tính từ đơn tiết thuộc nhóm này ít khi danh hóa với “Sự” mà “Sự” chủ yếu danh hóa cho tính từ đa tiết. Ví dụ:

(13) *Sự trẻ trung của nàng khiến những đồ vật xung quanh rạo rỡ theo.*

Cũng như các tổ hợp danh từ “Cái + tính từ”, tổ hợp “Sự + tính từ” cũng tạo nên tổ hợp danh từ mang tính chất của một danh từ trừu tượng. Ở ví dụ (13) “*Trẻ trung*” là một tính từ biểu thị đặc trưng của hành động, tác phong. “*Sự trẻ trung*” định danh cho loại thực thể mà chất liệu tạo nên nó là kết quả trừu tượng hóa từ những đặc trưng trẻ trung cụ thể. So sánh hai tổ hợp “*Sự trẻ trung*” và “*Cái trẻ trung*”, chúng ta có thể nhận thấy sự khác biệt giữa chúng. “*Sự trẻ trung*” biểu thị loại thực thể với tư cách như một phạm trù, vì vậy không thể dùng số từ hay các từ chỉ lượng trước tổ hợp này. Bất kì khi nào đặc trưng “*trẻ trung*” xuất hiện khi đó có sự tồn tại thực thể “*sự trẻ trung*”. Đây là một tổ hợp định danh. Điều này giải thích tại sao tổ hợp này không cần định ngữ. Tổ hợp “*Cái trẻ trung*” không định danh mà biểu thị một trường hợp tồn tại cụ thể của loại thực thể “*Sự trẻ trung*”, cả tổ hợp đã mang hàm ý biểu thị một thực thể cụ thể, duy nhất nên nó không thể kết hợp với số từ cũng như những từ chỉ lượng “*những*”, “*các*”, “*mọi*” và cũng vì nó biểu hiện một cái cụ thể, phân biệt với những cái cùng loại khác nên nó cần có định ngữ để cụ thể hóa sự phân biệt đó.

Do “*Sự*” không danh hóa cho tính từ đơn tiết, bất kể tính từ đó biểu thị đặc trưng cụ thể hay trừu tượng nên “*cái*” đã đảm nhận việc danh hóa cho những tính từ này tạo ra các tổ hợp định danh cho các thực thể, kết quả sự trừu tượng hóa những đặc trưng trừu tượng, biểu thị bằng những tính từ đơn tiết. Tổ hợp danh từ “*Sự + tính từ*” chỉ “trình bày” cái thực thể đó mà không có hàm ý đối lập thực thể ấy với thực thể khác. Vì vậy, sau tổ hợp “*Sự + tính từ*” có thể có hoặc không có định ngữ.

Tính từ đa tiết được danh hóa bằng “*Sự*” tạo ra loại tổ hợp danh từ phân biệt với tổ hợp “*Cái + tính từ*”. Các tổ hợp danh từ “*Sự + tính từ*” luôn là một tổ hợp định danh, chúng có tính chất như danh từ chỉ chất liệu. Chất liệu tạo nên mỗi thực thể biểu thị trong các tổ hợp này chính là kết quả của sự khái quát hóa, trừu tượng hóa từ hàng loạt những đặc trưng cụ thể, cùng loại. Có thể thấy rằng, trong hiện tượng danh hóa nhóm tính từ đa tiết đã hình thành hai loại tổ hợp danh từ phân biệt nhau khá rõ ràng: loại tổ hợp danh từ định danh cho các loại thực thể -

đặc trưng: “*Sự+tính từ*” và loại tổ hợp biểu thị cho một thực thể đặc trưng cụ thể: “*Cái+tính từ*”.

“*Sự*” cũng có khả năng danh hóa cho nhóm tính từ biểu thị đặc trưng không thể tri nhận trực tiếp, tức thì bằng các giác quan. Quá trình nhận thức của con người đối với những đặc trưng này luôn bị ảnh hưởng bởi chủ quan của chủ thể nhận thức. Tính từ thuộc nhóm này thường là những tính từ biểu thị đặc trưng của các quá trình. Ví dụ:

(14) *Sự sáng suốt này thấu tóm sự sáng suốt trong biện pháp quan hệ nhiều chiều với nhiều nước.* (Phan Ngọc, Bản sắc văn hóa Việt Nam)

Ở ví dụ trên sau các tổ hợp danh từ “*Sự sáng suốt*” đều có những từ biểu thị rằng đó là dạng tồn tại cụ thể của các thực thể này trong thực tế: *Sự sáng suốt* này là một dạng tồn tại cụ thể của loại thực thể “*Sự sáng suốt*”, là dạng tồn tại cụ thể của loại thực thể. Xem xét một ví dụ khác dưới đây:

(15) *Sự thất thường của chị ấy càng làm tôi ngại ngùng.*

Ở ví dụ trên với hàm ý khẳng định sự tồn tại một đặc trưng của một sự vật, hiện tượng hoặc quá trình nào đó. Ở câu trên, tổ hợp “*Sự thất thường*” không thể thay bằng tổ hợp “*Cái thất thường*”. Sau tổ hợp “*Cái + tính từ* (đa tiết)” thường xuất hiện các định ngữ hạn định. Ở ví dụ này, giới từ “của” đứng trước một danh từ riêng, nó cùng với danh từ này làm thành một định ngữ hạn định cho “*cái thất thường*” mà tạo thành hàm ý cái người có tên ở đại từ nhân xưng “chị ấy” đó có mang đặc trưng thể hiện ở tổ hợp “*Sự+tính từ*”. Nghĩa là khi nói “*Sự thất thường*” của “chị ấy” tức là chị ấy có mang đặc tính “*thất thường* (trong tính cách)”, chứ không có hàm ý cá biệt hóa loại đặc tính “*thất thường* “của chị ấy, cho nên nếu dùng tổ hợp “*cái thất thường*” ở đây sẽ là chưa phù hợp.

Như vậy, so tổ hợp danh từ “*Cái + tính từ*”, tổ hợp danh từ “*Sự + tính từ*” có một số nét nghĩa khác biệt. Đặc tính khác biệt của hai tổ hợp này dẫn đến hệ quả: Tổ hợp danh từ “*Sự + tính từ*” có thể đặt sau quán từ “một” trong khi đó tổ hợp “*Cái + tính từ*” không có khả năng đó.

4. So sánh điểm tương đồng và dị biệt giữa yếu tố danh hóa tính từ trong tiếng Nhật và tiếng Việt

4.1 Điểm tương đồng

Qua quá trình khảo sát về yếu tố danh hóa tính từ “*~Sa*”, “*~Mi*” trong tiếng Nhật và “*Cái ~*”, “*Sự ~*” trong tiếng Việt tác giả thấy chúng đều có những điểm tương đồng sau đây:

- **Về phạm vi sử dụng:** Yếu tố danh hóa “*~Sa*” giống với yếu tố danh hóa “*Cái ~*”, chúng có phạm vi sử dụng rộng hơn so với hai yếu tố danh hóa còn lại. Cụ thể, “*~Sa*” có thể kết hợp với nhiều nhóm tính từ như tính từ gốc Nhật, tính từ gốc Hán, tính từ ngoại lai... “*Cái*” có khả năng kết hợp với cả tính từ đa tiết và tính từ đơn tiết. Cùng một nhóm danh từ nhưng có những yếu tố danh hóa có khả năng kết hợp với tính từ có những đặc điểm nhất định, hay có những yếu tố danh hóa không có khả năng kết hợp với tính từ có những đặc điểm nhất định.

- **Về mặt ý nghĩa:** Yếu tố danh hóa “*~ Sa*” và “*Sự*” đều biểu thị những phạm trù ngữ nghĩa mang tính trừu tượng, còn “*Cái*” và “*~Mi*” thường biểu thị những phạm trù ngữ nghĩa mang tính cụ thể.

- **Về vị trí trong câu:** Chúng đều có thể là chủ ngữ, bổ ngữ vị ngữ.

- **Về chức năng trong câu:** Sử dụng biện pháp danh hóa tính từ để nhằm khẳng định sự tồn tại của một đặc trưng nào đó của sự vật, quá trình; khẳng định mô tả cụ thể hóa làm nổi bật một đặc trưng cụ thể.

4.2 Điểm dị biệt

Tuy nhiên, ngoài những điểm tương đồng nói trên, các yếu tố danh hóa tính từ trong tiếng Nhật cũng có những điểm khác biệt so với các yếu tố danh hóa tính từ trong tiếng Việt. Cụ thể như sau:

- Trong tiếng Nhật không có sự phân biệt giữa tổ hợp danh từ - sản phẩm của quá trình danh hóa với tổ hợp danh từ tính từ, không phải là kết quả của quá trình danh hóa. Nhưng trong tiếng Việt, cần có sự phân biệt giữa hai tổ hợp danh từ này.

- Trong tiếng Nhật, việc quyết định tổ hợp danh từ đó có là sản phẩm của quá trình danh hóa hay không và việc có thể sử dụng yếu tố danh hóa

này hay yếu tố danh hóa kia hay không phải phụ thuộc vào các thành phần khác trong câu. Trong khi đó, trong tiếng Việt lại phải phụ thuộc vào sự có mặt của các thành phần khác trong câu. Ví dụ: tổ hợp “*Sự+tính từ*” không cần thành phần định ngữ trong câu, nhưng tổ hợp “*Cái + tính từ*” thì cần thành phần định ngữ trong câu.

- Trong tiếng Nhật khi xem xét việc yếu tố danh hóa nào có khả năng kết hợp với tính từ nào thì ngoài tính từ đó thuộc nhóm nào ra, đặc trưng về âm tiết như tính từ thuộc dạng đơn tiết hay đa tiết cũng là một tiêu chí để quyết định việc dùng yếu tố danh hóa nào. Trong khi đó, tiếng Nhật chỉ phụ thuộc vào đặc điểm tính chất của tính từ đó như thế nào mà thôi.

- Khi chuyển dịch sang tiếng Việt, các yếu tố danh hóa trong tiếng Nhật không hẳn sẽ được chuyển dịch tương đương với các yếu tố danh hóa trong tiếng Việt mà đôi khi chúng được chuyển dịch sang một đơn vị ngôn ngữ không phải là yếu tố danh hóa mà là kết từ, phụ từ... Ví dụ: Khi chuyển dịch sang tiếng Việt, “~*Sa*” được chuyển dịch bằng các cách nói không phải là yếu

tố danh hóa mà là các cách nói khác như: màu, độ, vị....

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Shimizu Boushi (1978), *Nghiên cứu về tiếp đuôi từ SA và MI*. Kì yếu khoa học đại học WASEDA, 23.
2. Endo Origi (1985), *Khảo sát tiếp đuôi từ SA*. Kì yếu khoa học đại học WASEDA, 31.
3. Yamakage Taro (1993), *Ngữ pháp và cấu tạo từ*. Hitsuji Shobou.
4. Shimizu Yoko(1997), *Khảo sát cách dùng của Mi, Sa*. Kì yếu Khoa giáo dục tiếng Nhật đại học WASEDA.
5. Nishio Yoko (1995), *Cách dùng của tính từ tiếng Nhật*. Báo cáo nghiên cứu viện nghiên cứu Quốc ngữ. 44
6. Phạm Thị Hằng (1999), *Sự biến đổi trong cách dùng các từ cái, sự, việc, cuộc từ đầu thế kỉ đến nay*. Ngôn ngữ số 8.
7. Nguyễn Thị Thuận (2002), *Danh hóa mệnh đề và việc biểu hiện hàm ý về tính thực hữu của sự tình*. Ngôn ngữ và Đời sống số 11(85).
8. Phạm Hữu Đức (2007), *Danh hóa trong văn bản quản lí nhà nước*. Từ điển học và Bách khoa thư số 2(16).

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-01-2014)